

Số: 242/QĐ-SNV

Hải Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023**

**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 04/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nội vụ;

Thực hiện Kế hoạch số 3331/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023.

Theo đề nghị của UBND thành phố Hải Dương tại Công văn số 2745/UBND-NV ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thành phố Hải Dương năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ nhiệm và xếp lương viên chức giảng dạy trong 24 trường trung học cơ sở công lập thuộc UBND thành phố Hải Dương vào chức danh nghề nghiệp Giáo viên Trung học cơ sở hạng II (V.07.04.31) và được hưởng lương ở chức danh nghề nghiệp mới kể từ ngày 01/11/2023.

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Hải Dương; Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở công lập thuộc UBND thành phố Hải Dương; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Phòng Nội vụ - UBND thành phố Hải Dương;
- Lưu: VT, CCVC.

**GIÁM ĐỐC**

  
Sái Thị Yến

SƠ NỘI VỤ

SƠ NỘI VỤ SÁCH VIÊN CHỨC BỎ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS HÀNG II (V.07.04.31)

(Theo Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 và Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Khai THCS: Trường THCS Gia Xuyên

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-SNV ngày 31/10/2023 của Sở Nội vụ)

| STT | Họ và tên CBQL, GV | Đơn vị         | Chức vụ hiện tại | Chức danh nghề nghiệp (CDNN) và lương hiện hưởng |                      |                               |            |                                                 |                |            |                        |                              |                               | Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT, Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT |                |           |             |                                |                                  |
|-----|--------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------|------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|--------------------------------|----------------------------------|
|     |                    |                |                  | Trình độ chuyên ngành đào tạo hiện tại           | Chuyên ngành đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp GV | Mã số      | Thời gian giữ hạng CDNN hiện tại và tương đương | Viện chức loại | Dịch lương | Hệ số lương hiện hưởng | Thời điểm nâng lương lần sau | Hạng chức danh nghề nghiệp GV | Mã số                                                | Viện chức loại | Bậc lương | Hệ số lương | Thời gian hưởng lương CDNN mới | Thời gian tính bậc lương lần sau |
| 1   | 2                  | 3              | 4                | 5                                                | 6                    | 7                             | 8          | 9                                               | 10             | 11         | 12                     | 13                           | 14                            | 15                                                   | 16             | 17        | 18          | 19                             | 20                               |
| 1   | VÀ THỊ HUƠNG       | THCS Gia Xuyên | Hiệu trưởng      | DH                                               | Sinh                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 12N 8T                                          | A1             | 9          | 4,98                   | 01/10/2022                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 4         | 5.02        | 01/11/2023                     | 01/10/2022                       |
| 2   | Nguyễn Thị Diệp    | THCS Gia Xuyên | Phó Hiệu trưởng  | DH                                               | Toán                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 18N1T                                           | A1             | 9          | 4,98 (7%)              | 01/03/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 5         | 5.36        | 01/11/2023                     | 01/11/2023                       |
| 3   | VÀ THỊ THỦY NGÀ    | THCS Gia Xuyên | TT độ KHTN       | DH                                               | Toán                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 18N1T                                           | A1             | 9          | 4,98 (10%)             | 01/01/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 6         | 5.7         | 01/11/2023                     | 01/11/2023                       |
| 4   | Đặng Thị Trinh     | THCS Gia Xuyên | TP độ KHXH       | DH                                               | Ngữ văn              | Hạng II                       | V.07.04.11 | 18N1T                                           | A1             | 9          | 4,98                   | 01/03/2021                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 4         | 5.02        | 01/11/2023                     | 01/03/2021                       |
| 5   | Đỗ Hồng Hà         | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | Ngữ văn              | Hạng II                       | V.07.04.11 | 18N1T                                           | A1             | 9          | 4,98 (6%)              | 01/06/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 5         | 5.36        | 01/11/2023                     | 01/11/2023                       |
| 6   | Châu Minh Duy      | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | GDTC                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 16N2T                                           | A1             | 9          | 4,98 (3%)              | 01/09/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 5         | 5.36        | 01/11/2023                     | 01/11/2023                       |
| 7   | Cao Thị Thu Hà     | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | Tiếng Anh            | Hạng II                       | V.07.04.11 | 12N9T                                           | A1             | 9          | 4,98                   | 01/06/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 4         | 5.02        | 01/11/2023                     | 01/06/2023                       |
| 8   | Phạm Thị Diễm      | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | Ngữ văn              | Hạng II                       | V.07.04.11 | 15N5T                                           | A1             | 8          | 4,65                   | 01/12/2022                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 3         | 4,68        | 01/11/2023                     | 01/12/2022                       |
| 9   | Tăng Văn Cường     | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | Toán                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 15N6T                                           | A1             | 8          | 4,65                   | 01/05/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 3         | 4,68        | 01/11/2023                     | 01/05/2023                       |
| 10  | Nguyễn Thị Quý     | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                                               | Ngữ văn              | Hạng II                       | V.07.04.11 | 16N                                             | A1             | 8          | 4,65                   | 01/07/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31                                           | A2.2           | 3         | 4,68        | 01/11/2023                     | 01/07/2023                       |

| Bổ nhiệm CDNN và xếp lương theo<br>Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT, Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT |                     |                |                  |                              |                      |                               |            |                                                 |                |                       |                        |                              |                               |            |                             |           |             |                                |                                  |                                  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------|-----------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|
| Chức danh nghề nghiệp (CDNN) và lương hiện hưởng                                        |                     |                |                  |                              |                      |                               |            |                                                 |                | Bổ nhiệm Hạng và CDNN |                        |                              |                               |            | Hệ số lương được chuyển xếp |           |             | Thời gian hưởng lương CDNN mới |                                  | Thời gian tính bậc lương lần sau |  |
| Trình độ, chuyên ngành đào tạo hiện tại                                                 |                     |                |                  | Trình độ chuyên môn cao nhất | Chuyên ngành đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp GV | Mã số      | Thời gian giữ hạng CDNN hiện tại và tương đương | Viện chức loại | Bậc lương             | Hệ số lương hiện hưởng | Thời điểm nâng lương lần sau | Hạng chức danh nghề nghiệp GV | Mã số      | Viện chức loại              | Bậc lương | Hệ số lương | Thời gian hưởng lương CDNN mới | Thời gian tính bậc lương lần sau |                                  |  |
| STT                                                                                     | Họ và tên CBQL, GV  | Đơn vị         | Chức vụ hiện tại |                              |                      |                               |            |                                                 |                |                       |                        |                              |                               |            |                             |           |             |                                |                                  |                                  |  |
| 11                                                                                      | Trần Thị Hương Sen  | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                           | Toán                 | Hạng II                       | V.07.04.11 | 13N8T                                           | A1             | 7                     | 4.32                   | 01/10/2022                   | Hạng II                       | V.07.04.31 | A2.2                        | 2         | 4.34        | 01/11/2023                     | 01/10/2022                       |                                  |  |
| 12                                                                                      | Phạm Thị Lan        | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                           | Lịch sử              | Hạng II                       | V.07.04.11 | 16N9T                                           | A1             | 7                     | 4.32                   | 01/01/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31 | A2.2                        | 2         | 4.34        | 01/11/2023                     | 01/01/2023                       |                                  |  |
| 13                                                                                      | Phùng Bích Hương    | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                           | Tiếng Anh            | Hạng II                       | V.07.04.11 | 11N10T                                          | A1             | 6                     | 3.99                   | 01/07/2021                   | Hạng II                       | V.07.04.31 | A2.2                        | 1         | 4.00        | 01/11/2023                     | 01/07/2021                       |                                  |  |
| 14                                                                                      | Đào Thị Phương Thủy | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                           | Mĩ thuật             | Hạng II                       | V.07.04.11 | 12N6T                                           | A1             | 6                     | 3.99                   | 01/10/2023                   | Hạng II                       | V.07.04.31 | A2.2                        | 1         | 4.00        | 01/11/2023                     | 01/10/2023                       |                                  |  |
| 15                                                                                      | Trần Thị Hương Nga  | THCS Gia Xuyên | Giáo viên        | DH                           | Công nghệ            | Hạng II                       | V.07.04.11 | 11N8T                                           | A1             | 5                     | 3.66                   | 01/03/2022                   | Hạng II                       | V.07.04.31 | A2.2                        | 1         | 4.00        | 01/11/2023                     | 01/11/2023                       |                                  |  |